



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2016 với mã số doanh nghiệp là 3300101011.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

**Vốn điều lệ theo GCN ĐK doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 01/04/2016:** 27.355.000.000 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016:** 27.355.000.000 đồng.

Công ty có 19 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp xây lắp 6;
- Xí nghiệp xây lắp 9;
- Xí nghiệp xây lắp 12;
- Xí nghiệp xây lắp 19;
- Xí nghiệp xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 10;
- Chi nhánh Quảng Điền.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô 77, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 0234.3812849
- Fax: (84) 0234.3823846
- Website: www.xdgt-tth.com.vn

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Thi công hệ thống cấp nước sinh hoạt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công);
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý vận tải);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Thi nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông).

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 221 người. Trong đó nhân viên gián tiếp 65 người.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |              |                              |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Đức    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014 |
| • Ông Trần Chính      | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/07/2015     |
| • Ông Lê Viết Trí     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 09/05/2014     |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 15/07/2015     |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Quang     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 13/09/2016     |
|                      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2014     |
| • Ông Phan Văn Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/06/2014     |
|                      |            | Miễn nhiệm ngày 13/09/2016   |
|                      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/09/2016     |
| • Ông Phan Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014 |
|                      |            | Miễn nhiệm ngày 08/06/2016   |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                   |                              |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Chính      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/06/2014     |
| • Ông Trần Phúc Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014 |
| • Ông Đoàn Anh Hải    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2014     |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014 |
| • Ông Phan Văn Dương  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/09/2016     |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Trần Chính**

Huế, ngày 27 tháng 3 năm 2017





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 79-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 459/2017/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Thừa Thiên Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2017, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2017

**Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.121.294.217</b>	<b>195.021.449.586</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.022.188.073</b>	<b>12.906.376.270</b>
1. Tiền	111	5	7.022.188.073	12.906.376.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110.885.332.498</b>	<b>98.117.848.493</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.629.724.651	57.501.675.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	21.631.447.249	18.114.662.905
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	15.345.763.878	26.753.555.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.721.603.280)	(4.252.044.915)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>56.019.905.061</b>	<b>83.775.041.133</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.549.494.061	90.889.938.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.529.589.000)	(7.114.897.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>193.868.585</b>	<b>222.183.690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	193.868.585	222.183.690
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.664.510.814</b>	<b>42.009.325.722</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>185.623.500</b>	<b>135.171.500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	185.623.500	135.171.500
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.978.769.130</b>	<b>37.290.502.998</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.978.769.130	37.290.502.998
- Nguyên giá	222		103.574.403.917	100.641.462.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.595.634.787)	(63.350.959.307)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>706.585.502</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	706.585.502
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.500.118.184</b>	<b>3.877.065.722</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	2.500.118.184	3.877.065.722
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>211.785.805.031</b>	<b>237.030.775.308</b>





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	202.209.291.167	231.605.721.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		202.209.291.167	231.605.721.879
4. Giá vốn hàng bán	11	19	177.373.480.971	210.996.790.790
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>24.835.810.196</b>	<b>20.608.931.089</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.473.874	65.631.691
7. Chi phí tài chính	22	21	8.564.372.945	9.312.041.586
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.564.372.945	9.312.041.586
8. Chi phí bán hàng	25	22.a	4.417.388.406	5.637.100.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.b	8.228.774.594	11.040.733.880
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.632.748.125</b>	<b>(5.315.313.251)</b>
11. Thu nhập khác	31	23	332.920.262	8.902.689.167
12. Chi phí khác	32	24	2.073.658.839	929.268.506
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.740.738.577)</b>	<b>7.973.420.661</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.892.009.548</b>	<b>2.658.107.410</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	937.420.270	774.550.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>954.589.278</b>	<b>1.883.556.569</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	353	706
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	353	706

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Chính**

Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2017

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Lệ Hương**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Văn Hậu**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.892.009.548	2.658.107.410
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11	5.986.892.742	7.539.454.897
- Các khoản dự phòng	03		2.884.250.365	5.169.719.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20,24	(9.560.308)	(8.874.798.331)
- Chi phí lãi vay	06	21	8.564.372.945	9.312.041.586
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		19.317.965.292	15.804.524.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.287.494.370)	(9.437.458.177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	26.340.444.072	(12.093.375.036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.601.419.347)	23.872.661.227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	1.405.262.643	(1.727.586.923)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21	(8.564.372.945)	(9.312.041.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(707.216.707)	(489.870.628)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(210.082.064)	(193.280.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(7.306.913.426)</b>	<b>6.423.573.850</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(3.051.486.938)	(2.057.630.169)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		85.000.000	10.380.909.090
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	7.473.874	65.631.691
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.959.013.064)</b>	<b>8.388.910.612</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	17.a	3.289.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	16	83.100.918.799	99.254.039.779
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(82.008.180.506)	(113.885.772.448)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.214.839.535)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>4.381.738.293</b>	<b>(16.846.572.204)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(5.884.188.197)</b>	<b>(2.034.087.742)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	5	<b>12.906.376.270</b>	<b>14.940.464.012</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5	<b>7.022.188.073</b>	<b>12.906.376.270</b>



Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2016 với mã số doanh nghiệp là 3300101011.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Thi công hệ thống cấp nước sinh hoạt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công);



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý vận tải);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông).

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 19 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp xây lắp 6;
- Xí nghiệp xây lắp 9;
- Xí nghiệp xây lắp 12;
- Xí nghiệp xây lắp 19;
- Xí nghiệp xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 10;
- Chi nhánh Quảng Điền.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	04 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10

### **4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước phát sinh tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

### **4.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả nội bộ:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

### **4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	6.180.074.431	8.385.551.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	842.113.642	4.520.824.390
<b>Cộng</b>	<b>7.022.188.073</b>	<b>12.906.376.270</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Xây dựng Mạnh Linh	16.425.951.497	9.120.650.764
Ban Quản lý Dự án 4 - Bộ Giao thông Vận tải	8.659.110.000	5.598.827.000
Ban Quản lý Dự án Phát triển đô thị Thừa Thiên Huế	2.429.366.000	1.744.730.000
Ban Quản lý Dự án Huyện Hải Lăng	3.735.328.000	3.735.328.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Tỉnh Quảng Trị	2.009.432.000	3.090.097.000
Công ty Cổ phần 473	2.899.460.000	1.409.772.000
Các đối tượng khác	43.471.077.154	32.802.270.289
<b>Cộng</b>	<b>79.629.724.651</b>	<b>57.501.675.053</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Đối tượng có số dư trên 10% tổng số dư của khoản mục	-	-
Các đối tượng khác	21.631.447.249	18.114.662.905
<b>Cộng</b>	<b>21.631.447.249</b>	<b>18.114.662.905</b>

### 8. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tại văn phòng Công ty	949.301.351	-	1.529.631.085	-
- Bảo hiểm XH, YT, TN	73.627.236	-	56.720.161	-
- Các đối tượng khác	875.674.115	-	1.472.910.924	-
Tại Xí nghiệp XDGT số 1	201.787.716	-	425.924.825	-
Tại Xí nghiệp Thi công cầu	63.006.979	-	63.006.979	-
Tại NM Gạch Tuynel Hải Lăng	174.002.105	-	177.971.595	-
Tại Chi nhánh Quảng Trị	118.102.293	-	2.185.689.848	-
Tạm ứng	13.788.777.778	-	21.931.594.315	-
Phải thu khác	50.785.656	-	439.736.803	-
<b>Cộng</b>	<b>15.345.763.878</b>	<b>-</b>	<b>26.753.555.450</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	185.623.500	-	135.171.500	-
<b>Cộng</b>	<b>185.623.500</b>	<b>-</b>	<b>135.171.500</b>	<b>-</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.534.362.767	-	3.824.602.599	-
Công cụ, dụng cụ	44.780.599	-	57.611.764	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.665.381.081	-	53.353.166.747	-
Thành phẩm	32.263.970.004	8.529.589.000	33.546.879.533	7.114.897.000
Hàng hóa	40.999.610	-	107.677.490	-
<b>Cộng</b>	<b>64.549.494.061</b>	<b>8.529.589.000</b>	<b>90.889.938.133</b>	<b>7.114.897.000</b>

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	193.868.585	222.183.690
<b>Cộng</b>	<b>193.868.585</b>	<b>222.183.690</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.500.118.184	3.877.065.722
<b>Cộng</b>	<b>2.500.118.184</b>	<b>3.877.065.722</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	17.431.089.651	71.417.655.767	9.917.069.234	1.359.165.172	516.482.481	100.641.462.305
Mua sắm trong năm	351.245.168	565.559.091	898.236.363	-	-	1.815.040.622
Đ/tr XDCB h/thành	1.943.031.818	-	-	-	-	1.943.031.818
T/lý, nhượng bán	-	437.619.010	387.511.818	-	-	825.130.828
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.725.366.637</b>	<b>71.545.595.848</b>	<b>10.427.793.779</b>	<b>1.359.165.172</b>	<b>516.482.481</b>	<b>103.574.403.917</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	4.410.149.576	49.233.878.538	8.454.120.360	925.199.933	327.610.900	63.350.959.307
Khấu hao trong năm	798.441.684	4.220.979.266	835.967.872	98.109.468	33.394.452	5.986.892.742
T/lý, nhượng bán	-	437.619.010	304.598.252	-	-	742.217.262
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.208.591.260</b>	<b>53.017.238.794</b>	<b>8.985.489.980</b>	<b>1.023.309.401</b>	<b>361.005.352</b>	<b>68.595.634.787</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	13.020.940.075	22.183.777.229	1.462.948.874	433.965.239	188.871.581	37.290.502.998
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.516.775.377</b>	<b>18.528.357.054</b>	<b>1.442.303.799</b>	<b>335.855.771</b>	<b>155.477.129</b>	<b>34.978.769.130</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 27.925.035.784 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 35.097.160.416 đồng.

### 12. Phải trả người bán

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn Vina - PSMC	1.756.245.000	1.756.245.000
Công ty Cổ phần Hương Thủy	3.366.366.802	5.612.421.546
Công ty Cổ phần Khoáng sản Pisaco	433.436.000	2.900.488.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Thạch Bàn	938.226.000	938.226.000
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	1.070.430.600	1.070.430.600
Công ty TNHH Thanh Huyền	1.173.829.700	1.337.592.700
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	1.608.722.300	2.510.979.200
Công ty TNHH NTĐ và XDCT NCH Đà Nẵng	688.761.470	1.014.241.870
Công ty TNHH Việt Nhật	1.774.715.374	1.348.552.044
Công ty Cổ phần Thiên Tân	1.447.443.347	1.329.573.847
Các đối tượng khác	40.424.019.509	53.878.928.825
<b>Cộng</b>	<b>54.682.196.102</b>	<b>73.697.679.632</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Sao Việt	10.422.408.832	11.447.958.945
Các đối tượng khác	-	168.339.500
<b>Cộng</b>	<b>10.422.408.832</b>	<b>11.616.298.445</b>

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Thành Đạt	1.049.777.000	-
Ban Quản lý các Công trình Giao thông	537.629.956	3.078.678.956
Các đối tượng khác	4.053.174.069	12.724.289.942
<b>Cộng</b>	<b>5.640.581.025</b>	<b>15.802.968.898</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	6.019.130.651	9.700.422.346	8.533.721.519	7.185.831.478
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.406.224.696	937.420.270	707.216.707	1.636.428.259
Thuế thu nhập cá nhân	351.969.188	75.724.219	398.760.036	28.933.371
Thuế tài nguyên	776.186.167	478.626.391	988.870.004	265.942.554
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	676.937.465	155.184.895	155.184.895	676.937.465
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí lệ phí và các loại thuế khác	4.122.780.159	3.795.539.705	2.137.297.938	5.781.021.926
<b>Cộng</b>	<b>13.353.228.326</b>	<b>15.153.917.826</b>	<b>12.932.051.099</b>	<b>15.575.095.053</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	401.086.927	302.596.417
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.009.155.043	1.179.911.276
Phải trả về cổ phần hoá	3.219.226.893	3.219.226.893
CBCNV nộp tiền mua cổ phiếu nhà máy gạch (*)	3.200.000.000	3.246.080.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.641.300.000	-
Phải trả khác	1.974.140.158	4.786.027.576
<b>Cộng</b>	<b><u>12.444.909.021</u></b>	<b><u>12.733.842.162</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền cán bộ công nhân viên nộp để mua cổ phiếu Nhà máy gạch tuynel Hải Lăng theo phương án cổ phần hóa. Tuy nhiên, đến thời điểm nay, nhà máy gạch vẫn chưa hoàn thành các thủ tục cổ phần hóa.

#### b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.000.000</u></b>	<b><u>21.000.000</u></b>

### 16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	76.161.111.954	83.100.918.799	82.008.180.506	77.253.850.247
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN TTH	63.788.359.254	78.329.918.799	75.062.596.058	67.055.681.995
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Quảng Trị	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Vay của CB CNV và các đối tượng bên ngoài	12.372.752.700	3.771.000.000	6.945.584.448	9.198.168.252
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>76.161.111.954</u></b>	<b><u>83.100.918.799</u></b>	<b><u>82.008.180.506</u></b>	<b><u>77.253.850.247</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	24.000.000.000	(60.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	2.212.480.720
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.883.556.569
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.206.348.843
Số dư tại 31/12/2015	24.000.000.000	(60.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.889.688.446
Số dư tại 01/01/2016	24.000.000.000	(60.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.889.688.446
Tăng trong năm	3.355.000.000	(66.000.000)	-	-	954.589.278
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.830.268.845
Số dư tại 31/12/2016	27.355.000.000	(126.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.014.008.879

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	3.355.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	27.355.000.000	24.000.000.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.735.500	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.735.500	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.735.500	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.735.500	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.735.500	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.889.688.446	2.212.480.720
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	954.589.278	1.883.556.569
Phân phối lợi nhuận	1.830.268.845	2.206.348.843
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.830.268.845	2.206.348.843
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	188.968.845	46.348.843
- Trả cổ tức	1.641.300.000	2.160.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.014.008.879</b>	<b>1.889.688.446</b>

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 12/05/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương ứng 1.641.300.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông hưởng cổ tức là 09/12/2016, Công ty thực hiện chi trả từ ngày 09/03/2017.

### 18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây lắp	171.224.151.555	176.121.598.092
Doanh thu bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	30.985.139.612	50.891.932.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cho thuê máy	-	2.539.988.826
Doanh thu xăng dầu nhiên liệu	-	2.052.202.035
<b>Cộng</b>	<b>202.209.291.167</b>	<b>231.605.721.879</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn xây lắp	150.856.943.808	160.321.671.733
Giá vốn bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	25.101.845.163	42.216.554.262
Giá vốn cung cấp dịch vụ - cho thuê máy	-	2.356.376.416
Giá vốn xăng dầu nhiên liệu	-	1.976.003.379
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.414.692.000	4.126.185.000
<b>Cộng</b>	<b>177.373.480.971</b>	<b>210.996.790.790</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.473.874	65.631.691
<b>Cộng</b>	<b>7.473.874</b>	<b>65.631.691</b>

### 21. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	8.564.372.945	9.312.041.586
<b>Cộng</b>	<b>8.564.372.945</b>	<b>9.312.041.586</b>

### 22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	808.780.122	1.089.370.211
Các khoản khác	3.608.608.284	4.547.730.354
<b>Cộng</b>	<b>4.417.388.406</b>	<b>5.637.100.565</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	4.490.456.115	5.115.855.636
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	153.433.728	326.618.897
Các khoản khác	3.584.884.751	5.598.259.347
<b>Cộng</b>	<b>8.228.774.594</b>	<b>11.040.733.880</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.086.434	8.809.166.640
Thu từ nhận đền bù	112.023.000	-
Các khoản khác	218.810.828	93.522.527
<b>Cộng</b>	<b>332.920.262</b>	<b>8.902.689.167</b>

### 24. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Nộp phạt thuế, hành chính	1.453.359.002	754.578.233
Chi phí HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	96.000.000	108.000.000
Các khoản khác	524.299.837	66.690.273
<b>Cộng</b>	<b>2.073.658.839</b>	<b>929.268.506</b>

### 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.892.009.548	2.658.107.410
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.549.359.002	862.578.233
Điều chỉnh tăng	1.549.359.002	862.578.233
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	96.000.000	108.000.000
- Phạt chậm nộp thuế, hành chính	1.453.359.002	754.578.233
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.441.368.550	3.520.685.643
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>937.420.270</b>	<b>774.550.841</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	688.273.710	774.550.841
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	249.146.560	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	954.589.278	1.883.556.569
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(188.968.845)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	188.968.845
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	954.589.278	1.694.587.724
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.703.329	2.400.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>353</b>	<b>706</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, HĐQT sẽ dự kiến số liệu trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.208.053.506	156.850.536.258
Chi phí nhân công	38.408.726.184	31.330.926.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.986.892.742	7.539.454.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.876.985.346	35.783.887.741
Chi phí khác bằng tiền	2.684.040.633	6.770.913.738
<b>Cộng</b>	<b>161.164.698.411</b>	<b>238.275.719.068</b>

### 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Một số thông tin chính về các bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động khác		Loại trừ nội bộ		Tổng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.295.302.164	258.613.793.155	30.985.139.612	55.484.123.787	(84.071.150.609)	(82.492.195.063)	202.209.291.167	231.605.721.879
Chi phí bộ phận	247.407.531.498	260.623.154.629	35.247.636.027	58.855.707.255	(84.071.150.609)	(82.492.195.063)	198.584.016.916	236.986.666.821
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.887.770.666	(2.009.361.474)	(4.262.496.415)	(3.371.583.468)			3.625.274.251	(5.380.944.942)
Mua TSCD và các TS dài hạn khác	2.796.511.717	3.430.670.605	2.949.928.788	3.533.674.034			5.746.440.505	6.964.344.639
Chi phí khấu hao và chi phí trả trước dài hạn	5.156.134.397	8.183.130.166	4.244.384.667	2.490.137.904			9.400.519.064	10.673.268.070
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tài sản	165.483.234.201	160.648.297.032	46.302.570.830	76.382.478.276			211.785.805.031	237.030.775.308
Nợ phải trả	125.751.487.202	129.696.198.034	52.598.228.134	76.311.808.012			178.349.715.336	206.008.006.046

**Theo khu vực địa lý**

	Tỉnh Thừa Thiên Huế		Tỉnh Quảng Trị		Loại trừ nội bộ		Tổng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.022.432.593	219.534.448.257	106.258.009.183	94.563.468.685	(84.071.150.609)	(82.492.195.063)	202.209.291.167	231.605.721.879
Mua TSCD và các TS dài hạn khác	4.469.308.974	3.711.293.823	1.277.131.531	3.253.050.816			5.746.440.505	6.964.344.639
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tài sản	123.330.635.801	138.367.005.161	88.455.169.230	98.663.770.147			211.785.805.031	237.030.775.308

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **29. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm: rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện tại đến cuối năm tài chính, Công ty tồn tại một số khoản công nợ chậm thanh toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tích cực đôn đốc thu hồi nợ, đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng đối với các tổn thất dự kiến xảy ra.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	54.682.196.102	10.422.408.832	65.104.604.934
Vay và nợ thuê tài chính	77.253.850.247	-	77.253.850.247
Phải trả khác	6.834.667.051	-	6.834.667.051
<b>Cộng</b>	<b>138.770.713.400</b>	<b>10.422.408.832</b>	<b>149.193.122.232</b>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	73.697.679.632	11.616.298.445	85.313.978.077
Chi phí phải trả	137.122.728	-	137.122.728
Vay và nợ thuê tài chính	76.161.111.954	-	76.161.111.954
Phải trả khác	8.005.254.469	-	8.005.254.469
<b>Cộng</b>	<b>158.001.168.783</b>	<b>11.616.298.445</b>	<b>169.617.467.228</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có cơ rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.022.188.073	-	7.022.188.073
Phải thu khách hàng	73.908.121.371	-	73.908.121.371
Phải thu khác	1.483.358.864	185.623.500	1.668.982.364
<b>Cộng</b>	<b>82.413.668.308</b>	<b>185.623.500</b>	<b>82.599.291.808</b>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.906.376.270	-	12.906.376.270
Đầu tư tài chính	53.249.630.138	-	53.249.630.138
Phải thu khác	4.765.240.974	135.171.500	4.900.412.474
<b>Cộng</b>	<b>70.921.247.382</b>	<b>135.171.500</b>	<b>71.056.418.882</b>

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Lương của Ban Tổng Giám đốc	506.500.000	546.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	365.428.000	284.000.000

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Chính**

Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2017

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Lệ Hương**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Văn Hậu**